

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 24/01/2024

Về việc ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẦN GIỜ, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Phúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Thủy

2. Ông Thái Tân Sĩ

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thụy Bích Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 202/2023/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Dương Thị Ngọc N, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ: 752 Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1985. (có mặt)

Địa chỉ: G Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Dương Thị Ngọc N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Hoàng T tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân với nhau vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 25/14, quyển số 2/2013, ngày 20 tháng 02 năm 2014).

Trong quá trình chung sống vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến xung đột nhiều lần, có lần ông T đánh bà. Bản thân bà đã cho ông T nhiều cơ hội nhưng ông T không thay đổi, sửa chữa bản thân. Ngoài

ra, ông **T** không quan tâm chăm sóc gia đình, vợ con, không chia sẻ khó khăn trong gia đình. Bà và ông **T** sống ly thân, bà đưa con về nhà mẹ ruột sinh sống. Theo Bản án số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ không chấp nhận đơn ly hôn của bà. Từ đó đến nay, giữa bà và ông **T** không qua lại, cũng không liên lạc nhau, cuộc sống của ai người nấy lo. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ giải quyết cho bà được ly hôn với ông **Nguyễn Hoàng T**.

- Về con chung: Có 01 con chung là **Nguyễn Dương Trung H**, sinh ngày 30/11/2014. Hiện cháu **H** đang do bà chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà **N** yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu **H** và không yêu cầu ông **Trung cấp d** nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà **N** trình bày không có.

- Về nợ chung: Bà **N** trình bày không có.

* Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như lời khai tại phiên tòa, bị đơn ông **Nguyễn Hoàng T** trình bày: Từ sau khi Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ không chấp nhận đơn ly hôn của bà **N** cho đến nay, giữa ông và bà **N** không có liên lạc nhau, không có hàn gắn lại tình cảm gia đình. Ông **T** không đồng ý ly hôn với bà **Dương Thị Ngọc N**, vì muốn đoàn tụ gia đình.

- Về con chung: Có 01 con chung là **Nguyễn Dương Trung H**, sinh ngày 30/11/2014. Do ông **T** không đồng ý ly hôn nên ông không có ý kiến.

Về tài sản chung: Ông **T** trình bày không có.

Về nợ chung: Ông **T** trình bày không có.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Quan điểm giải quyết vụ án: Xét yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà **Dương Thị Ngọc N** có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Về án phí: Bà **Dương Thị Ngọc N** là nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cần Giờ, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà **Dương Thị Ngọc N** có đơn xin ly hôn với ông **Nguyễn Hoàng T**, sinh năm: 1985, hộ khẩu thường trú: 738 **Tổ A, ấp B, xã B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh**. Quan hệ tranh chấp này là tranh chấp ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì:

Bà **Dương Thị Ngọc N** tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn.

Ông **Nguyễn Hoàng T** tham gia tố tụng với tư cách là bị đơn.

[3] Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà **Dương Thị Ngọc N** và ông **Nguyễn Hoàng T** tìm hiểu và tự nguyện đi đến hôn nhân với nhau vào năm 2014, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **B, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh** (theo Giấy chứng nhận kết hôn số: 25/14, quyển số 2/2013, ngày 20 tháng 02 năm 2014) nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do ông **T** không làm tốt vai trò, trách nhiệm của người chồng để cùng bà **N** chăm lo cuộc sống cho gia đình, trong suốt thời gian dài giữa hai vợ chồng không có tiếng nói chung, không chia sẻ khó khăn trong gia đình. Theo Bản án số 20/2022/HNGĐ-ST ngày 31/8/2022, Tòa án nhân dân huyện Cần Giờ không chấp nhận đơn ly hôn của bà **N**. Từ đó đến nay, giữa bà **N** và ông **T** không liên lạc nhau, vợ chồng vẫn sống ly thân. Đồng thời, qua kết quả xác minh ngày 07/12/2023 của Ủy ban nhân dân xã **B, huyện C** có xác nhận “trong thời gian vợ chồng ông **Nguyễn Hoàng T** và bà **Dương Thị Ngọc N** chung sống với nhau có phát sinh mâu thuẫn trong sinh hoạt đình, nhưng không có bạo hành, không có đơn yêu cầu hòa giải”. Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cùng lời trình bày của các đương sự cho thấy quan hệ hôn nhân của bà **Dương Thị Ngọc N** và ông **Nguyễn Hoàng T** chỉ ràng buộc về mặt pháp lý.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện từ hai phía, cả hai cùng nhau xây dựng một gia đình hạnh phúc. Hôn nhân phải có sự yêu thương chăm sóc và tôn trọng lẫn nhau, phải xuất phát từ tình cảm vợ chồng. Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử nhận thấy tình trạng hôn nhân của các đương sự ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài, khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà **Dương Thị Ngọc N** về việc ly hôn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về quan hệ con chung: Bà **N** và ông **T** có 01 con chung là cháu **Nguyễn Dương Trung H**, sinh ngày 30/11/2014.

Tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Hội đồng xét xử xét thấy, theo lời trình bày của nguyên đơn bà **Dương Thị Ngọc N**, lời trình bày của cháu **Nguyễn Dương Trung H** thể hiện cháu **H** đang sống với bà **N**. Bà **N** là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung nên yêu cầu được nuôi con chung của bà **N** là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu **Nguyễn Dương Trung H** cho bà **Dương Thị Ngọc N** trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do bà **N** không đặt ra yêu cầu ông **Trung cấp d** nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự trình bày không có và không có ai yêu cầu giải quyết nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[4] Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Do bà **Dương Thị Ngọc N** là người nộp đơn xin ly hôn nên bà phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.
- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 71, khoản 4 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.
- Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà **Dương Thị Ngọc N** được ly hôn với ông **Nguyễn Hoàng T**.
2. Về quan hệ con chung: Giao cháu **Nguyễn Dương Trung H**, sinh ngày 30/11/2014 cho bà **Dương Thị Ngọc N** trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của bà **N** không yêu cầu ông **Trung cấp d** nuôi con.

Ông **Nguyễn Hoàng T** có quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, khi có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy

định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định pháp luật.

3. Về nợ chung và tài sản chung: Hai bên đương sự không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí:

Bà **Dương Thị Ngọc N** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0046444 ngày 03 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cần Giò. Bà **Dương Thị Ngọc N** đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

6. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án:

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cần Giò;
- Chi cục THADS huyện Cần Giò;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trọng Phúc